

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˈdɪnər/	Bữa tối	We are having dinner now.	Bây giờ chúng ta đang ăn tối.
	(n)	/ˈsentər/	Trung tâm	The city center is always busy.	Trung tâm thành phố luôn nhộn nhịp.
	(n)	/ˈtempərətʃər/	Nhiệt độ	It's important to check the temperature before going outside.	Kiểm tra nhiệt độ trước khi ra ngoài trời là điều quan trọng.
	(v)	/kli:n/	Dọn dẹp, rửa	I clean my room every weekend.	Tôi dọn phòng mỗi cuối tuần.
	(n)	/ˈvɪlɪdʒ/	Ngôi làng	My grandparents live in a small village.	Ông bà tôi sống ở một ngôi làng nhỏ.
	(n)	/ˈʃɒpɪŋ/	Việc mua sắm	We are going shopping after school.	Chúng tôi đi mua sắm sau giờ học.
	(n)	/ˈno:θ/	Phía bắc	The compass points north.	La bàn chỉ hướng bắc.
	(n)	/west/	Phía tây	Our house faces west.	Ngôi nhà của chúng tôi hướng về phía tây.
	(n)	/ˈbeɪsmənt/	Tầng hầm	There is a storage room in the basement.	Có một phòng chứa đồ ở tầng hầm.
	(n)	/jɑ:rd/	Cái sân	The children are playing in the yard.	Trẻ em đang chơi trong sân.